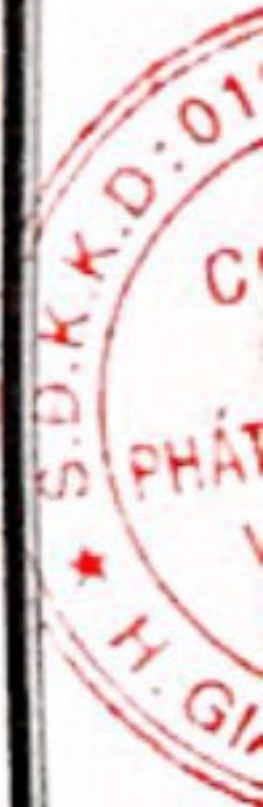


**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỠ
KCN TẬP TRUNG VỪA VÀ NHỎ PHÚ THỊ - GIÀ LÂM - HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023

- | | |
|--------------------------------|-------------------------|
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Từ trang 1 đến trang 2 |
| - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | Trang 3 |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Trang 4 |
| - THUYẾT MINH BCTC | Từ trang 5 đến trang 17 |

NĂM 2023



Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ

Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - GL - HN

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22.12.2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Mã số	T.minh	Số Cuối kỳ 30.06.2023	Số Đầu kỳ 01.01.2023
A- Tài sản ngắn hạn	100		53,724,138,372	55,473,411,580
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,040,990,877	1,535,665,380
1. Tiền	111		5,040,990,877	1,535,665,380
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,000,000,000	3,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3,000,000,000	3,000,000,000
III - Các khoản phải thu	130		20,519,562,399	20,139,046,584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	20,565,832,829	20,003,706,401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.1a	1,137,378,776	1,706,596,250
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4,048,091,778	3,663,555,282
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VIII.1c	(5,250,873,838)	(5,250,873,838)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		19,132,854	16,062,489
IV - Hàng tồn kho	140		23,781,714,600	29,404,053,004
1. Hàng tồn kho	141	V.7	24,463,173,125	30,085,511,529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(681,458,525)	(681,458,525)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1,381,870,496	1,394,646,612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	403,167,597	421,901,803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		716,293,567	798,640,947
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		262,409,332	174,103,862
B - Tài sản dài hạn	200		28,468,158,504	30,246,636,204
II - Tài sản cố định	220		11,299,311,297	12,808,049,520
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11,299,311,297	12,808,049,520
- Nguyên giá	222		54,707,306,045	54,707,306,045
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43,407,994,748)	(41,899,256,525)
- Nguyên giá	228		2,910,231,420	2,910,231,420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,910,231,420)	(2,910,231,420)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		430,780,835	430,780,835
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	430,780,835	430,780,835
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14,831,618,219	14,831,618,219
2. Đầu tư vào công ty LK,LD	252		15,200,000,000	15,200,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(368,381,781)	(368,381,781)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,906,448,153	2,176,187,630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1,906,448,153	2,176,187,630
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	2,176,187,630
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	2,176,187,630
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	2,176,187,630
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		82,192,296,876	85,720,047,784

Nguồn vốn	Mã số	T.minh	Số Cuối kỳ 30.06.2023	Số Đầu kỳ 01.01.2023
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		34,404,024,308	35,584,206,276
I - Nợ ngắn hạn	310		34,404,024,308	35,584,206,276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	2,931,966,157	2,098,206,469
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.1b	794,854,173	1,592,368,116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	889,058,021	364,546,770
4. Phải trả người lao động	314		157,278,641	515,136,414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		68,390,919	36,749,154
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	488,178,869	361,133,786
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	29,060,684,712	30,602,452,751
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322		13,612,816	13,612,816
B - Nguồn vốn chủ sở hữu	400		47,788,272,568	50,135,841,508
I - Vốn chủ sở hữu	410		47,151,913,530	49,499,482,470
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	47,246,320,000	47,246,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47,246,320,000	47,246,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20,000,000)	(20,000,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	78,624,445	78,624,445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(153,030,915)	2,194,538,025
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,194,538,025	1,760,564,142
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,347,568,940)	433,973,883
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		636,359,038	636,359,038
1. Nguồn kinh phí	431	V.26	(28,263,460)	(28,263,460)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.26	664,622,498	664,622,498
Tổng cộng nguồn vốn (300+400)	440		82,192,296,876	85,720,047,784

Lập, ngày 07 tháng 08 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Tuyết Minh

PHỤ TRÁCH PHÒNG TCKT

(Ký, họ tên)



Phạm Sỹ Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

Công ty cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỡ

Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

Mẫu số B02A-DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý II		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VI.1	49,419,744,923	96,405,232,065	93,242,963,209	158,031,801,855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	371,064,071	-	575,066,046	81,255,373
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		49,048,680,852	96,405,232,065	92,667,897,163	157,950,546,482
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	44,611,346,167	89,093,908,834	84,869,659,167	141,899,455,040
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		4,437,334,685	7,311,323,231	7,798,237,996	16,051,091,442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	43,890,972	29,426,836	88,932,199	67,430,825
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	551,816,548	928,875,802	1,202,514,955	1,503,485,491
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2,429,879,277	3,435,920,421	4,850,043,308	6,172,278,674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2,018,488,682	3,866,350,488	4,208,141,871	6,247,077,357
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(518,958,850)	(890,396,644)	(2,373,529,939)	2,195,680,745
11. Thu nhập khác	31		26,021,514	27,718,382	28,935,769	27,718,555
12. Chi phí khác	32	VI.7	4,770	55,896,310	2,974,770	112,038,636
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26,016,744	(28,177,928)	25,960,999	(84,320,081)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(492,942,106)	(918,574,572)	(2,347,568,940)	2,111,360,664
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	578,184,820	-	578,184,820
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(492,942,106)	(1,496,759,392)	(2,347,568,940)	1,533,175,844
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(104)	(317)	(497)	325
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	-

Lập, ngày 07 tháng 08 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Tuyết Minh

PHỤ TRÁCH PHÒNG TCKT

(Ký, họ tên)

Phạm Sỹ Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

Công ty cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỡ

Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

Mẫu số B02A-DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		100,757,717,007	163,666,728,682
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(86,227,431,993)	(162,640,873,532)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,894,477,310)	(4,528,735,064)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,338,123,759)	(1,404,247,102)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(114,658,070)	(739,354,828)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,770,165,961	8,634,538,900
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,110,207,677)	(17,477,155,592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		5,842,984,159	(14,489,098,536)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		68,294,022,985	121,596,450,695
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70,631,681,647)	(107,145,233,578)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,337,658,662)	14,451,217,117
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3,505,325,497	(37,881,419)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		1,535,665,380	3,095,823,703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	5,040,990,877	3,057,942,284

Lập, ngày 07 Tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Tuyết Minh

Phụ trách phòng TCKT

(Ký, họ tên)

Phạm Sỹ Hòa

Lập, ngày 07 Tháng 08 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Trung Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.246.320.000 đồng (*Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng ./.*)

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị - huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bể chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 30/06/2023

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyên giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đặt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ; Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 6 THÁNG NĂM 2023

1.	Tiền	30/06/2023		01/01/2023	
	Tiền mặt		208,274,957		32,156,534
	- Tại Văn phòng APP		110,155,717		2,811,340
	- Tại chi nhánh APP - Tp HCM		80,748,855		665,975
	- Chi nhánh tại Thái nguyên		17,370,385		28,679,219
	Tiền gửi Ngân hàng		4,832,715,920		1,503,508,846
	- <i>Tại Văn phòng APP</i>		<i>2,555,870,664</i>		<i>378,177,895</i>
+	<i>Tiền gửi VND tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô</i>		<i>2,484,960,566</i>		<i>297,043,711</i>
+	<i>Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô</i>		<i>16,735,920</i>		<i>16,864,062</i>
+	<i>Tiền Việt Nam (Agribank G Lâm)</i>		<i>2,411,799</i>		<i>15,508,533</i>
+	<i>Tiền gửi VND tại NH PG Bank Thăng long</i>		<i>5,625,743</i>		<i>20,807,996</i>
+	<i>Tiền gửi VND tại NH Tiên Phong</i>		<i>42,344,798</i>		<i>24,894,319</i>
+	<i>Tiền Việt Nam (MBBANK.HBT)</i>		<i>3,791,838</i>		<i>3,059,274</i>
	- <i>Tại chi nhánh APP - Tp HCM</i>		<i>2,276,845,256</i>		<i>1,125,330,951</i>
+	<i>Tiền gửi VND tại NH Agribank</i>		<i>651,996,524</i>		<i>820,696,155</i>
+	<i>Tiền gửi VND tại NH BIDV - CN Hooc môn</i>		<i>1,624,848,732</i>		<i>304,634,796</i>
	Tổng cộng		5,040,990,877		1,535,665,380
2.	Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a)	<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>				
	NHTMCPĐT & PT Việt nam	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
		3,000,000,000		3,000,000,000	
b)	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>				
	Đầu tư vào công ty LDLK	15,200,000,000	(368,381,781)	15,200,000,000	(368,381,781)
	Đầu tư và đơn vị khác	-	-	-	-
	Cộng	18,200,000,000	(368,381,781)	18,200,000,000	(368,381,781)
3.	Phải thu của khách hàng	30/06/2023		01/01/2023	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)	<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
	- CT TNHH ITV Apatit Việt nam	20,565,832,829	6,115,671,982	24,917,046,282	6,115,671,982
	- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	-		35,216,082	
	- CTCN Hóa chất nỏ Tây nguyên	583,982,386	583,982,386	583,982,386	583,982,386
	- TCT Khoáng sản TKV-CTCP-CN Luyện đồng	1		2,372,367,342	
	- Học viện Hậu Cần	1,364,014,388		738,723,458	
	- Công ty Cổ phần VIJASUN	1,078,670,080		-	
	- Công ty TNHH BẮC HƯƠNG	1,729,596,287	864,798,144	1,729,596,287	864,798,144
	- Đối tượng khác	1,947,626,072		2,445,020,136	
	Tổng cộng	13,861,943,615	4,666,891,452	17,012,140,591	4,666,891,452
4.	Phải thu khác	30/06/2023		01/01/2023	
		Giá trị		Giá trị	
a)	<i>Ngắn hạn</i>				
	- Lãi dự thu		25,650,000		26,550,000
	- Phải thu thuế TNCN		195,566,356		195,566,356
	- Phải thu khác		91,995,980		88,965,980
	- Tạm ứng		3,734,879,442		3,352,472,946
	Tổng cộng		4,048,091,778		3,663,555,282

5.	Tài sản thiếu chờ xử lý					
	b) Hàng tồn kho			<u>Gía trị</u>		<u>Gía trị</u>
	Tổng cộng			<u>19,132,854</u>		<u>16,062,489</u>
6.	Nợ xấu					
7.	Hàng tồn kho			<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>
	- Nguyên liệu, vật liệu			Giá gốc		Giá gốc
	- Công cụ, dụng cụ			Dự phòng		Dự phòng
	- Thành phẩm			14,574,444,166		20,709,204,459
	- Hàng hoá			243,367,096		256,454,717
	Tổng cộng			8,979,917,626	681,458,525	8,589,842,923
				665,444,237		530,009,430
				<u>24,463,173,125</u>	<u>681,458,525</u>	<u>30,085,511,529</u>
8.	Tài sản dở dang dài hạn			<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>
	a) Xây dựng cơ bản dở dang			430,780,835		430,780,835
	Tổng cộng			<u>430,780,835</u>		<u>430,780,835</u>
9.	Tăng giảm TSCĐ Hữu hình					
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	Nguyên giá					
	Số dư tại 01/01/2023	10,461,594,073	23,729,499,932	15,188,430,209	5,327,781,831	54,707,306,045
	Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Mua trong kỳ					
	- Tăng khác					
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	Số dư tại 30/06/2023	10,461,594,073	23,729,499,932	15,188,430,209	5,327,781,831	54,707,306,045
	Giá trị HMLK					
	Số dư tại 01/01/2023	10,186,551,164	20,503,182,601	6,265,145,589	4,944,377,171	41,899,256,525
	Số tăng trong kỳ	39,291,846	592,080,819	815,516,082	61,849,476	1,508,738,223
	- Khấu hao trong kỳ	39,291,846	592,080,819	815,516,082	61,849,476	1,508,738,223
	- Tăng khác					
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	Số dư tại 30/06/2023	10,225,843,010	21,095,263,420	7,080,661,671	5,006,226,647	43,407,994,748
	Giá trị còn lại					
	Số dư tại 01/01/2023	275,042,909	3,226,317,331	8,923,284,620	383,404,660	12,808,049,520
	Số dư tại 30/06/2023	235,751,063	2,634,236,512	8,107,768,538	321,555,184	11,299,311,297
10.	Tăng giảm tài sản cố định vô hình :					
			Chuyển giao công nghệ			Cộng
	Nguyên giá					
	Số dư tại 01/01/2023		2,910,231,420			2,910,231,420
	Số dư tại 30/06/2023		2,910,231,420			2,910,231,420
	Giá trị HMLK					
	Số dư tại 01/01/2023		2,910,231,420			2,910,231,420
	Số dư tại 30/06/2023		2,910,231,420			2,910,231,420
	Giá trị còn lại					
	Số dư tại 01/01/2023					
	Số dư tại 30/06/2023					
11.	Tăng , giảm TSCĐ thuê tài chính					

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
13. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
- Chi phí quyền sử dụng đất	1,112,088,314	1,130,937,272
- BH cháy nổ	26,864,432	107,457,740
- Chi phí phân bổ khác	1,170,663,004	1,359,694,421
Cộng	2,309,615,750	2,598,089,433

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam - CN Thành Đô	27,302,584,859	27,302,584,859	29,244,078,342	29,244,078,342
2.Vay CBCNV (*)	1,758,099,853	1,758,099,853	1,358,374,409	1,358,374,409
Tổng cộng	29,060,684,712	29,060,684,712	30,602,452,751	30,602,452,751

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
1. Vay NH TMCP DT&PT VN - CN Thành Đô (VND)			28,500,584,859	27,302,584,859	27,302,584,859	-
15182000492554	8.3%	4	2,532,626,096	2,532,626,096	2,532,626,096	TS Công ty
15182000498367	8.1%	4	1,510,528,250	312,528,250	312,528,250	TS Công ty
15182000498385	8.1%	4	158,324,530	158,324,530	158,324,530	TS Công ty
15182000498400	8.1%	4	2,251,425,600	2,251,425,600	2,251,425,600	TS Công ty
15182000498570	8.1%	4	375,700,850	375,700,850	375,700,850	TS Công ty
15182000498932	8.1%	3	606,229,000	606,229,000	606,229,000	TS Công ty
15182000498941	8.1%	4	106,466,300	106,466,300	106,466,300	TS Công ty
15182000498987	8.1%	4	56,078,050	56,078,050	56,078,050	TS Công ty
15182000498996	8.1%	4	1,325,163,600	1,325,163,600	1,325,163,600	TS Công ty
15182000499078	8.1%	4	468,320,169	468,320,169	468,320,169	TS Công ty
15182000499096	8.1%	4	727,104,000	727,104,000	727,104,000	TS Công ty
15182000499670	8.1%	4	304,161,200	304,161,200	304,161,200	TS Công ty
15182000499838	8.1%	4	76,230,751	76,230,751	76,230,751	TS Công ty
15182000499971	8.1%	4	171,008,250	171,008,250	171,008,250	TS Công ty
15182000500314	8.1%	4	1,761,467,450	1,761,467,450	1,761,467,450	TS Công ty
15182000500527	8.1%	4	381,389,090	381,389,090	381,389,090	TS Công ty
15182000500554	8.1%	4	714,120,000	714,120,000	714,120,000	TS Công ty
15182000501195	8.1%	4	1,386,476,000	1,386,476,000	1,386,476,000	TS Công ty
15182000501061	8.1%	4	365,178,300	365,178,300	365,178,300	TS Công ty
15182000501186	8.1%	4	4,738,428,123	4,738,428,123	4,738,428,123	TS Công ty
15182000501210	8.1%	4	844,809,300	844,809,300	844,809,300	TS Công ty
15182000501229	8.1%	4	342,647,550	342,647,550	342,647,550	TS Công ty
15182000502453	7.8%	4	279,433,900	279,433,900	279,433,900	TS Công ty
15182000502727	7.8%	4	1,514,649,350	1,514,649,350	1,514,649,350	TS Công ty
15182000502860	7.8%	4	709,235,800	709,235,800	709,235,800	TS Công ty
15182000503960	7.8%	4	863,881,200	863,881,200	863,881,200	TS Công ty
15182000504167	7.8%	4	589,678,320	589,678,320	589,678,320	TS Công ty

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
15182000504219	7.8%	4	209,000,000	209,000,000	209,000,000	TS Công ty
15182000504255	7.8%	4	195,752,700	195,752,700	195,752,700	TS Công ty
15182000504334	7.8%	4	590,491,020	590,491,020	590,491,020	TS Công ty
15182000504884	7.8%	4	322,496,200	322,496,200	322,496,200	TS Công ty
15182000505337	7.7%	4	706,364,400	706,364,400	706,364,400	TS Công ty
15182000505726	7.7%	4	1,036,656,660	1,036,656,660	1,036,656,660	TS Công ty
15182000505869	7.7%	4	279,062,850	279,062,850	279,062,850	TS Công ty
2.Vay CBCNV			1,758,099,853	1,758,099,853	1,758,099,853	
		Kỳ hạn <=1 năm	250,000,000	250,000,000	250,000,000	TS Công ty
		Không kỳ hạn	1,508,099,853	1,508,099,853	1,508,099,853	TS Công ty

*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLD phục vụ HĐSXKD. Lãi suất được quy định tại Quyết định số: 46/QĐ-APP ngày 01/04/2020; số 141/QĐ-APP ngày 13/11/2020 và 82/QĐ-APP ngày 06/06/2023

16. Phải trả người bán	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2,931,966,157	2,931,966,157	2,098,206,469	2,098,206,469
- Công ty TNHH Thương mại Tân Quang Minh	-	-	831,240,000	831,240,000
- Công ty TNHH ECO NAKANO Việt Nam	69,564,000	69,564,000	64,944,000	64,944,000
- CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI	188,249,720	188,249,720	120	120
- CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HOA ANH	227,761,033	227,761,033	-	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CỬA CẨM HẠ	215,415,000	215,415,000	-	-
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NAM HẢI	554,489,390	554,489,390	535,938,529	535,938,529
- CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA OSAKA VIỆT.	94,721,847	94,721,847	115,913,896	115,913,896
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,581,765,167	1,581,765,167	550,169,924	550,169,924
17. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước				
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
a) Thuế phải nộp				
Thuế GTGT	353,350,413	1,076,511,092	579,627,125	850,234,380
Thuế BVMT	11,196,357	212,637,404	185,010,120	38,823,641
Cộng	364,546,770	1,289,148,496	764,637,245	889,058,021
18. Chi phí phải trả		30/06/2023		01/01/2023
a) Ngắn hạn				
Chi phí lãi vay phải trả		32,390,919		36,749,154
Chi phí phải trả khác		36,000,000		-
Cộng		68,390,919		36,749,154

19.	Các khoản phải trả khác				
			<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>
a)	Ngắn hạn				
	Kinh phí công đoàn		15,983,495		30,398,829
	Cổ tức, lợi nhuận phải trả		297,502,205		297,502,205
	Các khoản phải trả, phải nộp khác		174,693,169		33,232,752
	Cộng		<u>488,178,869</u>		<u>361,133,786</u>
b)	Dài hạn				
25.	Vốn chủ sở hữu				
a.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :		<u>30/06/2023</u>	<u>% năm giữ</u>	<u>01/01/2023</u>
	Vốn góp của Nhà nước		-		-
	Vốn góp của các cổ đông khác		47,246,320,000	100	47,246,320,000
	Tổng cộng		<u>47,246,320,000</u>		<u>47,246,320,000</u>
b.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	- Số dư tại ngày 01/01/2023		47,246,320,000	47,246,320,000	
	- Số dư tại ngày 30/06/2023		47,246,320,000	47,246,320,000	
			<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4,724,632		4,724,632
	- Cổ phiếu phổ thông		4,724,632		4,724,632
	- Cổ phiếu ưu đãi				
	. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu				
e.	Các quỹ của Công ty				
	- Quỹ đầu tư phát triển		<u>78,624,445</u>		<u>78,624,445</u>
	Cộng		<u>78,624,445</u>		<u>78,624,445</u>
26.	Nguồn kinh phí				
			<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>
	Nguồn kinh phí		(28,263,460)		(28,263,460)
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		664,622,498		664,622,498
	Cộng		<u>636,359,038</u>		<u>636,359,038</u>
VI.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD 6 THÁNG - 2023				
1.	Tổng doanh thu bán hàng				
			<u>6 tháng 2023</u>		<u>6 tháng 2022</u>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		93,242,963,209		158,031,801,855
	Cộng		<u>93,242,963,209</u>		<u>158,031,801,855</u>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu				
			<u>6 tháng 2023</u>		<u>6 tháng 2022</u>
	Chiết khấu thương mại		177,431,518		81,255,373
	Hàng bán bị trả lại		397,634,528		
	Cộng		<u>575,066,046</u>		<u>81,255,373</u>
3.	Giá vốn hàng bán				
			<u>6 tháng 2023</u>		<u>6 tháng 2022</u>
	Giá vốn hàng bán		84,869,659,167		141,899,455,040
	Cộng		<u>84,869,659,167</u>		<u>141,899,455,040</u>

4.	Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng 2023	6 tháng 2022
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88,676,215	56,787,293
	Lãi chênh lệch tỷ giá	255,984	10,643,532
	Cộng	88,932,199	67,430,825
5.	Chi phí tài chính	6 tháng 2023	6 tháng 2022
	Lãi tiền vay	1,117,868,297	1,104,812,229
	Chi phí tài chính khác	84,646,658	398,673,262
	Cộng	1,202,514,955	1,503,485,491
6.	Thu nhập khác	6 tháng 2023	6 tháng 2022
-	Các khoản khác	28,935,769	27,718,555
	Cộng	28,935,769	27,718,555
7.	Chi phí khác	6 tháng 2023	6 tháng 2022
-	Các khoản bị phạt		109,583,641
-	Các khoản khác	2,974,770	2,454,995
	Cộng	2,974,770	112,038,636
8.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng 2023	6 tháng 2022
	<i>a) Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>4,208,141,871</i>	<i>6,247,077,357</i>
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	1,649,067,706	2,137,546,554
	+ Chi phí tiền lương	1,649,067,706	2,137,546,554
	- Các khoản chi phí QLDN khác	2,559,074,165	4,109,530,803
	<i>b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ</i>	<i>4,850,043,308</i>	<i>6,172,278,674</i>
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	1,284,823,125	1,922,187,601
	+ Chi phí tiền lương	1,284,823,125	1,922,187,601
	- Các khoản chi phí bán hàng khác	3,565,220,183	4,250,091,073
10.	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	6 tháng 2023	6 tháng 2022
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,347,568,940)	2,111,360,664
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	578,184,820
11.	Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại		
VII.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ		
VIII.	NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
1.	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
	a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	30/06/2023	01/01/2023
	Trả trước cho người bán	1,137,378,776	1,706,596,250
	Cộng	1,137,378,776	1,706,596,250
	b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước	30/06/2023	01/01/2023
	Người mua trả trước ngắn hạn	794,854,173	1,592,368,116
	Cộng	794,854,173	1,592,368,116

- 2. Thông tin về hoạt động liên tục
Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục
- 3. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Tuyết Minh

Phụ trách phòng TCKT
(Ký, họ tên)


Phạm Sỹ Hòa

Lập, ngày 07 tháng 08 năm 2023

